www.giaxaydung.vn

UBND TỈNH KON TUM
LIÊN SỞ XD - TC
Số:06/CB-LSXD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 09 tháng 06 năm 2011

SỞ TÀI CHÍNH
ĐẾN Số: 3966
Ngày 10/6/2011

CÔNG BỐ

"Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác từ ngày 01/05/2011 đến ngày 31/05/2011".

- Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Công văn số 2373/UBND-XD ngày 07/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố giá xây dựng công trình;
- Căn cứ Chứng thư cung cấp thông tin số: Vc 11/05/07/CCTT-ĐS-KT ngày 30/05/2011 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;
- Căn cứ biên bản thống nhất giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/05/2011 đến ngày 31/05/2011 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác thời điểm từ ngày 01/05/2011 đến ngày 31/05/2011 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Giá thị trường (giá bán trên phương tiện bên mua chưa có thuế VAT)
I	**Thép các loại:** (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán.)		
1	Thép tròn Φ6 – Φ8 (Pomina)	kg	17.000
2	Thép rằn Φ10 – Φ18 (miền Trung)	kg	16.364
3	Thép rằn Φ10 – Φ18 (Việt Hàn)	kg	17.200
4	Thép rằn Φ10 – Φ18 (Việt Úc)	kg	16.500
5	Thép rằn > Φ18 (Pomina)	kg	17.273
6	Kẽm buộc (Thái Nguyên)	kg	20.909
7	Thép I loại 100 – 500 (Thái Nguyên)	kg	19.545
8	Thép vuông các loại (Thái Nguyên)	kg	19.727
9	Thép U loại <100 (Thái Nguyên)	kg	19.090

www.giaxaydung.vn

10	Thép U loại 100 – 500 (Thái Nguyên)	kg	19.545
11	Thép V loại 30-100 (Thái Nguyên)	kg	16.818
12	Thép tấm 1mm - 3mm (Thái Nguyên)	kg	17.727
13	Thép tấm 4mm - 10mm (Thái Nguyên)	kg	18.182
14	Kẽm gai - Việt Nam	kg	19.080
15	Lưới B40 - Việt Nam	kg	21.950
16	Lưới mắt cáo mạ kẽm – Trung Quốc	m^2	17.400
II	**Xà gồ thép các loại:** (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán, chưa tính sơn chống rỉ)		
17	[45x80 dày 2 mm	md	54.545
18	[45x100 dày 2 mm	md	60.000
19	[45x125 dày 2 mm	md	67.273
20	[45x150 dày 2 mm	md	73.636
21	[45x80 dày 2,3 mm	md	64.545
22	[45x100 dày 2,3 mm	md	67.273
23	[45x125 dày 2,3 mm	md	75.000
24	[45x 150 dày 2,3 mm	md	82.727
III	**Xi măng các loại:** (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
25	Xi măng Hoàng Thạch PC40	kg	1.680
26	Xi măng YaLy PC30	kg	1.620
27	Xi măng Kim Đỉnh PC40	kg	1.550
28	Xi măng Kim Đỉnh PC30	kg	1.545
29	Xi măng Cosevco Sông Gianh PC30	kg	1.600
30	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	1.670
31	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	1.720
32	Xi măng trắng Trung Quốc	kg	3.520
33	Xi măng trắng Hải Phòng	kg	3.350
IV	**Bột khoáng:** (CT Cổ phần xi măng Gia Lai cung cấp, giao hàng tại chân công trình TP Kon Tum).		
34	Bột khoáng: Kích thước hạt: 0,071mm<N<0,315 mm.	kg	602
V	**Tole tráng kẽm:** (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
A	**Tole lạnh sóng vuông - Việt Nam sản xuất.**		
35	3.2dem (2kg90 – 3kg00)/m^2	m^2	74.545
36	3.5dem (3kg10 – 3kg20)/m^2	m^2	79.091

www.giaxaydung.vn

37	4.0dem (3kg70 – 3kg80)/m^2	m^2	87.273
B	**Tole tráng kẽm sóng vuông - Việt Nam sản xuất.**		
38	2.2dem (1kg 90– 2kg00)/m^2	m^2	57.273
39	2.5dem (2kg20 – 2kg30)/m^2	m^2	61.818
40	3.0dem (2kg70 – 2kg80)/m^2	m^2	70.909
41	3.5dem (3kg10 – 3kg20)/m^2	m^2	79.091
42	4.0dem (3kg70 – 3kg80)/m^2	m^2	87.273
43	4.2dem (3kg90 – 4kg00)/m^2	m^2	90.909
44	4.5dem (4kg10 – 4kg20)/m^2	m^2	96.364
C	**Tole lạnh màu sóng vuông. Việt Nam sản xuất.**		
45	2.8dem (2kg20 – 2kg30)/m^2	m^2	70.909
46	3.0dem (2kg40 – 2kg50)/m^2	m^2	74.545
47	3.5dem (2kg90 – 3kg00)/m^2	m^2	82.727
48	3.8dem (3kg20 – 3kg30)/m^2	m^2	87.273
49	4.0dem (3kg40 – 3kg50)/m^2	m^2	90.909
50	4.2dem (3kg60 – 3kg70)/m^2	m^2	94.545
51	4.5dem (3kg90 – 4kg00)/m^2	m^2	100.000
D	**Tole giả ngói Việt Nam sản xuất.**		
52	3.5dem (3kg00 – 3kg20)/m^2	m^2	100.000
53	3.8dem (3kg40 – 3kg55)/m^2	m^2	104.545
54	4.0dem (3kg60 – 3kg80)/m^2	m^2	109.091
VI	**Plafond đóng trần - Việt Nam sản xuất:** (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
55	Plafond tole màu 1.8dem (1kg40 – 1kg50)/m^2	m^2	52.727
56	Plafond tole màu 2.0dem (1kg60 – 1kg70)/m^2	m^2	56.364
57	Plafond tole màu 2.2dem (1kg80 – 1kg90)/m^2	m^2	60.000
VII	**Các sản phẩm từ sắt:** (cửa sắt đã tính các phụ kiện khoá, bản lề, chốt, có khung hoa …) (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
58	Hàng rào song sắt (V40 x 40; Φ14 đặc) (□40 x 40;Φ14 đặc) - (đã có sơn chống rỉ)	m^2	494.827
59	Cổng sắt đẩy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc;V50 x 50);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	822.490
60	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V50 x 50);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	802.681
61	Cổng sắt đẩy (tôn 0,8mm;Φ14 đặc;V40 x 40);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	723.623

www.giaxaydung.vn

62	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V 40 x 40);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	663.932
63	Cổng sắt đẩy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; □ 30 x 30); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	622.144
64	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; □30 x 30);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	597.139
65	Cửa đi sắt □ (30 x 30 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m^2	595.774
66	Cửa đi sắt □ (30 x 30 x 1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m^2	603.924
67	Cửa đi sắt □ (40 x 40 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m^2	751.250
68	Cửa đi sắt □ (40x40x1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m^2	759.700
69	Cửa sổ sắt □ (30 x 30 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m^2	583.006
70	Cửa sổ sắt □ (30 x 30 x 1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m^2	612.972
71	Cửa sổ sắt □ (40 x 40 x 1,2)mm, có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính),02 lớp.	m^2	752.414
72	Cửa sổ sắt □ (40 x 40 x 1,5)mm, có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m^2	768.954
73	Cửa sổ sắt V (30 x 30 x 3)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m^2	635.798
74	Cửa đi sắt V(50 x 50 x 5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m^2	776.191
75	Khung hoa sắt hộp loại □12, đã có sơn chống rỉ	m^2	240.577
76	Khung hoa sắt loại □14-15, đã có sơn chống rỉ	m^2	296.945
77	Khung hoa sắt dẹt, đã có sơn chống rỉ	m^2	195.365
78	Cửa sắt xếp không bọc tôn (đã tính sơn, khoá ngang, đã có sơn chống rỉ)	m^2	694.946
79	Cửa sắt xếp bọc tôn (đã tính sơn, khoá ngang, đã có sơn chống rỉ)	m^2	750.767
80	Cửa sắt cuốn (đã tính sơn và khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	799.928
81	Cửa sắt kéo mạ màu có lá (Đài loan sơn tĩnh điện, đã tính sơn và khoá, đã có sơn chống rỉ)	m^2	826.856
VIII	**Các sản phẩm từ nhôm:** (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
82	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5 li, bản lề, chốt, khoá ....)	m^2	1.062.627

www.giaxaydung.vn

83	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5 li, bản lề, chốt, khoá …)	m^2	1.118.406
84	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li	m^2	726.657
85	Vách ngăn nhôm lambri phẳng công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li	m^2	666.624
86	Vách kính khung nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li	m^2	560.472
87	Khung bảo vệ bằng nhôm	m^2	298.160
IX	**Các loại kính:** (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán)		
88	Kính màu 4.0ly ngoại	m^2	154.200
89	Kính màu 5ly VN	m^2	132.400
90	Kính trắng 5ly ngoại	m^2	144.100
91	Kính trắng 4.0ly VN	m^2	109.500
92	Kính trắng 3.0ly (Inđônêsia)	m^2	92.500
X	**Cửa nhựa có khung ngoại:** (kể cả các phụ kiện, khoá, bản lề, chốt) (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
93	Cửa nhựa 0,8 x 2,0m loại tốt	bộ	236.364
94	Cửa nhựa 0,75 x 1,9m loại tốt	bộ	218.182
XI	**Cửa gỗ các loại đã đánh vecni, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt:** (kể cả các phụ kiện bản lề, móc gió ổ khoá chốt, kính dày 5 ly, chưa tính khung hoa bảo vệ kính…) (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
95	Cửa Panô nhóm 4 (gỗ thường)	m^2	600.000
96	Cửa Panô kính nhóm 4	m^2	540.000
97	Cửa chớp nhóm 3	m^2	780.000
98	Cửa chớp nhóm 4	m^2	670.000
99	Cửa panô nhóm 2, đóng kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m^2	1.500.000
100	Cửa panô kính nhóm 2, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m^2	1.400.000
101	Cửa panô gỗ dỗi, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m^2	1.050.000
102	Cửa panô kính nhóm 3, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m^2	1.000.000
103	Khung gỗ cửa kính nhóm 2 đóng theo kiểu chạy chỉ	m^2	1.140.000

www.giaxaydung.vn

104	Khung gỗ cửa kính nhóm 3 đóng theo kiểu chạy chỉ	m^2	850.000
105	Khung gỗ cửa kính nhóm 4 đóng theo kiểu chạy chỉ	m^2	795.000
106	Khung gỗ cửa kính nhóm 4 đóng theo kiểu đơn giản	m^2	570.000
107	Cửa ván ghép nhóm 4	m^2	365.000
108	Khung ngoại 7x17 nhóm 2	m	290.000
109	Khung ngoại 7x17 nhóm 3	m	240.000
110	Khung ngoại 7x17 nhóm 4	m	200.000
111	Khung ngoại 8x16 nhóm 2	m	310.000
112	Khung ngoại 8x16 nhóm 3	m	260.000
113	Khung ngoại 8x16 nhóm 4	m	220.000
XII	**Gỗ các loại:** (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
114	Gỗ hộp nhóm 4 làm xà gồ, dầm trần	m^3	5.400.000
115	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo	m^3	7.200.000
116	Gỗ ván thông dầu làm trần, lambris	m^3	6.000.000
117	Gỗ ván thông nàng làm trần, lambris	m^3	6.850.000
118	Gỗ ván nhóm 4 làm trần	m^3	4.900.000
119	Gỗ làm cây chống đà giáo loại thường	m^3	3.400.000
120	Gỗ làm ván khuôn loại tốt	m^3	2.800.000
XIII	**Cát, sỏi các loại TP Kon Tum:** (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
121	Cát xây, đúc	m^3	50.000
122	Cát tô, trát	m^3	55.000
XIV	**Cát các loại huyện Đăk Hà:** **1.** (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
123	Cát xây, đúc	m^3	50.000
124	Cát tô, trát	m^3	55.000
	2. (Bãi cát anh Việt khối 5, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô cung cấp, giao hàng tại bãi cát khối 5, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô).		
125	Cát đổ nền	m^3	38.000
126	Cát xây, đúc	m^3	40.000
127	Cát tô, trát	m^3	50.000
XV	**Cát các loại huyện ĐăkTô:** (Bãi cát anh Việt khối 5, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô cung		

www.giaxaydung.vn

	cấp, giao hàng tại bãi cát khối 5, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô).		
128	Cát đổ nền	m^3	38.000
129	Cát xây, đúc	m^3	40.000
130	Cát tô, trát	m^3	50.000
XVI	**Cát, sỏi các loại huyện Sa Thầy:** (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
131	Cát xây, đúc	m^3	50.000
132	Cát tô, trát	m^3	55.000
XVII	**Cát các loại huyện Kon Rẫy:** (Cửa hàng vật liệu xây dựng Nam Phong huyện Kon Rẫy cung cấp, giao hàng tại bãi cát thôn 1, thị trấn ĐăkRve, huyện Kon Rẫy).		
133	Cát đổ nền	m^3	43.000
134	Cát xây, đúc	m^3	45.000
135	Cát tô, trát	m^3	55.000
XVIII	**Cát các loại huyện KonPlong:** (Cửa hàng vật liệu xây dựng Nam Phong huyện Kon Rẫy cung cấp, giao hàng tại bãi cát thôn 1, thị trấn ĐăkRve huyện Kon Rẫy).		
136	Cát đổ nền	m^3	43.000
137	Cát xây, đúc	m^3	45.000
138	Cát tô, trát	m^3	55.000
XIX	**Đá chẻ :** (Các mỏ đá tại xã ChưHReng TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại thôn 6, xã ChưHReng – TP Kon Tum).		
139	Đá chẻ (20x20x25)cm	viên	4.500
XX	**Đá các loại và bột đá huyện Kon Rẫy:** (Chi nhánh công ty TNHH thương mại Tân Vĩnh Phát sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại Km 146 Quốc lộ 24, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum).		
140	Đá (1 x 2)mm	m^3	204.545
141	Đá (2 x 4)mm	m^3	181.818
142	Đá (4 x 6)mm	m^3	168.182
143	Đá (0.5 x 1)mm	m^3	181.828
144	Đá Lôca	m^3	154.545
145	Đá cấp phối Dmax 25	m^3	168.182
XXI	**Đá các loại và bột đá huyện Ngọc Hồi:** (Công ty TNHH Đổi mới sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại bãi thôn Nông Nhày 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum).		
146	Đá (1x2)mm	m^3	304.545

www.giaxaydung.vn

147	Đá (2x 4)mm	m^3	272.727
148	Đá (4 x6)mm	m^3	236.364
149	Đá cấp phối Dmax 25	m^3	218.182
150	Đá cấp phối Dmax 37,5	m^3	213.636
151	Đá (0,5x1)	m^3	295.455
XXII	**Đá các loại và bột đá huyện Kon Plong:** (Công ty CP XD và quản lý công trình giao thông Kon Tum sản xuất và cung cấp - giao hàng tại trạm nghiền đá Km 82+400, xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum).		
152	Đá (1x 2)mm	m^3	272.727
153	Đá (2x 4)mm	m^3	250.000
154	Đá (4 x6)mm	m^3	218.182
155	Đá (0.5 x1)mm	m^3	227.272
156	Đá Lô ca	m^3	159.091
157	Đá cấp phối Dmax 25	m^3	222.727
158	Đá cấp phối Dmax 37,5	m^3	213.636
159	Đá Xô bồ	m^3	150.000
160	Bột đá	m^3	163.636
XXIII	**Đá các loại và bột đá:** (Công ty CP XD công trình Sông Hồng sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại Trạm nghiền đá mới của công ty, cách cầu ĐăkBla 9km, đường vào hồ chứa nước Đăk Yên).		
161	Đá (1x 2)mm	m^3	236.250
162	Đá (2x 4)mm	m^3	210.000
163	Đá (4 x6)mm	m^3	194.250
164	Đá (0.5 x1)mm	m^3	220.500
165	Đá lô ca Dmax ≥ 600mm	m^3	120.000
166	Đá lô ca Dmax ≤ 600mm	m^3	150.000
167	Đá cấp phối Dmax 25	m^3	194.250
168	Đá cấp phối Dmax 37,5	m^3	178.500
169	Bột đá	m^3	131.250
XXIV	**Đá các loại:** (Xí nghiệp Đức Tiến sản xuất và cung cấp - Giao hàng tại mỏ đá Đăk Man Km 1428 + 500, xã Đăk Man, Huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum).		
170	Đá (1x 2)mm	m^3	290.000
171	Đá (2x 4)mm	m^3	280.000
172	Đá (4 x6)mm	m^3	250.000
173	Đá hộc	m^3	185.000
174	Đá cấp phối Dmax 25	m^3	200.000
175	Đá cấp phối Dmax 37	m^3	175.000

www.giaxaydung.vn

176	Đá (0,5x1)	m^3	295.454
XXVI	**Ngói Phú Phong các loại:** (Hợp tác xã gạch ngói Phú Phong cung cấp, giao hàng tại thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).		
177	Ngói Phú Phong 22 viên/m^2	viên	1.550
178	Ngói Phú Phong vảy cá 75 viên/m^2	viên	1.050
179	Ngói Phú Phong vảy mũi hài 91 viên/m^2	viên	1.000
XXVII	**Ngói Đồng Tâm:** (Chi nhánh công ty Cổ phần Đồng Tâm tại tỉnh Gia Lai cung cấp. Giao hàng trong phạm vi chân công trình tỉnh Kon Tum).		
180	Ngói lợp chính loại AA; nhóm 2 màu, loại 10 viên/m^2.	viên	14.900
181	Ngói ốp cuối nooc loại AA; nhóm 1 màu, loại 3 viên/md.	viên	38.900
XXVIII	**Gạch tuy nen:** (Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum sx và cung cấp, giao hàng tại số 494 đường Phan Đình Phùng, phường Ngô Mây, TP Kon Tum).		
182	Gạch tuynen loại 6 LL (220 x 150 x 105)mm	viên	1.709,09
183	Gạch tuynen loại 6 LT (200 x 130 x 90)mm	viên	1.259,09
184	Gạch tuynen loại 6LN (180 x 120 x 80)mm	viên	991,82
185	Gạch tuynen loại 2 LL (220 x 105 x 60)mm	viên	904,55
186	Gạch tuynen loại 2 LN(200 x 90 x 50)mm	viên	836,36
187	Gạch tuynen loại 6LL 1/2 (110 x 150 x 105)mm	viên	1.318,18
188	Gạch tuynen loại 6LT 1/2 (100 x 130 x 90)mm	viên	954,55
189	Gạch tuynen loại 6LN 1/2 (90 x 120 x 80)mm	viên	772,73
XXIX	**Gạch tuy nen:** (Công ty cổ phần Hùng Phát cung cấp. Giao hàng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum).		
190	Gạch rỗng 6 lỗ lớn Kích thước: (220 x 150 x 105)mm Trọng lượng: 3,2kg	viên	1.573
191	Gạch rỗng 6 lỗ trung Kích thước: (200 x 130 x 90)mm Trọng lượng: 2,5kg	viên	1.136
192	Gạch nửa 6 lỗ lớn Kích thước: (110 x 75 x 52,5)mm	viên	1.182
193	Gạch rỗng 2 lỗ lớn	viên	818

www.giaxaydung.vn

	Kích thước: (220 x 105 x 60)mm Trọng lượng: 1,6kg		
XXX	**Gạch lát nền ceramic, hiệu Prime thông dụng:** (các cửa hàng VLXD TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng.)		
194	(20 x 20)cm loại AA	viên	3.000
195	(20 x 25)cm loại AA	viên	3.800
196	(30 x 30)cm màu nhạt	viên	7.000
197	(30 x 30)cm màu trung	viên	7.500
198	(30 x 30)cm màu đậm	viên	8.000
199	(40 x 40)cm màu trung	viên	12.000
200	(40 x 40)cm màu đậm	viên	13.000
201	(50 x 50)cm màu trung	viên	23.000
202	(50 x 50)cm màu đậm	viên	29.000
203	(60 x 60)cm màu trung	viên	65.000
204	(60 x60)cm màu đậm	viên	75.000
XXXI	**Nhựa đường, nhũ tương nhựa đường:**		
205	Nhựa đường 60/70 Singapore *(Xí nghiệp sản xuất và ứng dụng nhũ tương nhựa đường tại Bình Định cung cấp, giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum)*	kg	14.300
206	Nhũ tương nhựa đường (CRS1) phân tách nhanh *(Xí nghiệp sản xuất và ứng dụng nhũ tương nhựa đường tại Bình Định cung cấp, giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum)*	kg	12.700
207	Nhũ tương nhựa đường (CRS1) phân tách chậm *(Xí nghiệp sản xuất và ứng dụng nhũ tương nhựa đường tại Bình Định cung cấp, giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum)*	kg	12.700
XXXII	**Hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng:** (Công ty TNHH Phú Nguyên Hoàng thành phố Đà Nẵng cung cấp, giao hàng tại số 69/5 đường Ngô Thì Nhậm Thành phố Đà Nẵng).		
208	Tấm sóng giữa (2.320 x 310 x 3)mm	tấm	725.000
209	Cột thép U (160 x 160 x 1.750 x 5)mm	tấm	873.000
210	Tấm sóng đầu (700 x310 x 3)mm	tấm	310.000
211	Cột thép vuông (150 x 150 x 1500 x 5)mm	cột	821.818
212	Hộp thép vuông (150x150x360x3)mm	cột	132.727
213	Mắt phản quang tam giác	cái	16.500
214	Bulông M20,L = 380 HN	bộ	26.000

www.giaxaydung.vn

215	Bulông M16, L = 36mm	bộ	6.500
XXXIII	**Thiết bị vệ sinh hiệu Thiên Thanh:** (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng).		
216	Xí bệt có két nước màu trắng	bộ	1.257.762
217	Xí bệt có két nước màu nhạt	bộ	1.453.744
218	Xí bệt có két nước màu đỏ	bộ	1.730.925
219	Xí xổm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu trắng	bộ	193.288
220	Xí xổm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu nhạt	bộ	216.767
221	Xí xổm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu đỏ	bộ	254.846
222	Thùng nước treo dùng cho xí xổm màu trắng	bộ	512.499
223	Thùng nước treo dùng cho xí xổm màu nhạt	bộ	520.537
224	Thùng nước treo dùng cho xí xổm màu đỏ	bộ	546.223
225	Lavabô không chân màu trắng	bộ	295.334
226	Lavabô không chân màu nhạt	bộ	333.538
227	Lavabô không chân màu đỏ	bộ	377.806
228	Chậu tiểu nam treo màu trắng	bộ	483.225
229	Chậu tiểu nam treo màu	bộ	537.100
230	Kính 7 món loại nhỏ	bộ	188.062
231	Kính 7 món loại lớn	bộ	258.456
XXXIV	**Vật liệu nổ:** (Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây Nguyên, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cung cấp - Giao hàng tại kho Trà Đa thành phố Plieku).		
232	Thuốc nổ AD Φ 32 - Φ 90	kg	37.300
233	Thuốc nổ NT Φ 32	kg	37.300
234	Thuốc nổ NT 60 ÷ 90	kg	37.100
235	Thuốc nổ P113	kg	46.750
236	Mồi nổ	quả	33.256
237	Thuốc nổ nhũ tương lò đá	kg	44.750
238	Kíp nổ đốt	cái	2.105
239	Kíp nổ điện K8	cái	5.927
240	Kíp vi sai 4,5m	cái	13.745
241	Kíp vi sai 6,0m	cái	15.430
242	Kíp phi điện 4,9M TM	cái	40.849
243	Dây cháy chậm	m	4.032

www.giaxaydung.vn

244	Dây nổ chịu nước 12g/m	m	8.473
245	Dây mìn điện	m	779
XXXV	**Xăng, dầu các loại**: (Giá bán lẻ áp dụng tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên và Chi nhánh xăng dầu Kon Tum, giao hàng tại nơi bán hàng đã bao gồm chi phí bơm lên phương tiện bên mua).		
	*** Áp dụng từ 00 giờ 00 ngày 01/05/2011:**		
246	Xăng KC RON 95	lít	20.300,00
247	Xăng KC RON 92	lít	19.836,36
248	Dầu Diesel 0,05S	lít	19.609,09
249	Dầu Diesel 0,25S	lít	19.563,64
250	Dầu Hỏa	lít	19.309,09
251	Dầu bảo ôn PLC Thermo-phuy	lít	34.545,45
252	Dầu bảo ôn BP Trascan N-phuy	lít	36.363,64
253	Dầu Ma zút 3,0%	kg	14.327,27
254	Dầu Ma zút 3,5%S	kg	14.054,55
XXXVI	**Các loại sơn:** (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
255	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Jotun	lít	41.459
256	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Jotun	lít	77.407
257	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Jotun	lít	72.057
258	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Jotun	lít	71.282
259	Sơn nước, sơn giao thông, hiệu Jotun	lít	157.408
260	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo	lít	20.647
261	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo	lít	43.314
262	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Expo	lít	43.636
263	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Expo	lít	46.104
264	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux	lít	128.363
265	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux	lít	166.905
266	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Dulux	lít	133.429
267	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Dulux	lít	110.864
268	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Catex	lít	16.999
269	Sơn nước, sơn ngoài, hiệu Catex	lít	20.186
270	Sơn gỗ , hiệu Bạch Tuyết	kg	65.749
271	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết	kg	67.956
272	Sơn sắt, hiệu Expo	kg	72.315

www.giaxaydung.vn

273	Sơn gỗ, hiệu Expo	kg	72.205
XXXVII	**<u>Ống cống bê tông ly tâm các loại:</u> (Công ty Cổ phần. Xây dựng công trình Sông Hồng sản xuất, Giao hàng tại xưởng sản xuất thôn 4, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum).**		
274	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30	md	338.120
275	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH	md	264.290
276	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.13	md	295.320
277	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30	md	375.570
278	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH	md	306.020
279	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.13	md	334.910
280	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30	md	612.040
281	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH	md	453.680
282	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.13	md	510.390
283	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30	md	935.180
284	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.13	md	788.590
285	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30	md	1.247.620
286	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH	md	1.029.340
287	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.13	md	1.123.500
288	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30	md	2.221.320
289	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH	md	1.841.470
290	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.13	md	2.037.280
291	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30	md	2.831.220
292	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH	md	2.484.540
293	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.13	md	2.715.660
XXXIX	**<u>Vật liệu khác:</u>** (Các cửa hàng vật liệu xây dựng tại thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
294	Dây thừng	kg	25.300
295	Đất đèn	kg	24.420
296	Oxy chai nén khí 6m^3	chai	116.480
XXVI	**<u>Hệ thống điện công nghiệp:</u>** (Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam Cadivi cung cấp. Giao hàng tại số 70 -72 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh).		
297	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện ≤ 50mm^2	kg	93.300
298	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện trên 50mm^2 đến 160mm^2	kg	91.500
299	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện trên	kg	90.200

www.giaxaydung.vn

	160mm^2		
300	Cáp nhôm bọc AV 50 -750V	m	15.910
301	Cáp nhôm bọc AV 70 -750V	m	22.000
302	Cáp nhôm bọc AV 95 -750V	m	30.000
303	Cáp nhôm bọc AV 120 -750V	m	35.200
304	Cá.p nhôm bọc AV150-750V	m	47.500
305	Cáp nhôm bọc AV 185 -750V	m	56.800
306	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 50/8 -0,6/1Kv	m	19.370
307	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 70/11 -0,6/1Kv	m	26.400
308	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 95/16 -0,6/1Kv	m	35.800
309	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 120/27 -0,6/1Kv	m	44.900
310	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 150/34 -0,6/1Kv	m	55.700
311	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 185/43 -0,6/1Kv	m	66.000
312	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 240/56 -0,6/1Kv	m	84.500
313	Cáp đồng bọc CV 50 -750V	m	138.800
314	Cáp đồng bọc CV 70-750V	m	194.500
315	Cáp đồng bọc CV 95 -750V	m	268.800
316	Cáp đồng bọc CV 120 -750V	m	330.600
317	Cáp đồng bọc CV 150-750V	m	436.000
318	Cáp đồng bọc CV 185-750V	m	522.800
319	Cáp đồng bọc CV 200-750V	m	556.400
320	Cáp đồng bọc CV 240-750V	m	687.400
321	Cáp đồng bọc CV 250-750V	m	717.800
322	Cáp đồng bọc CV 300-750V	m	860.600
323	Cáp đồng bọc CV 325-750V	m	915.400
324	Cáp đồng bọc CV 350-750V	m	985.100
325	Cáp đồng bọc CV 400 -750V	m	1.137.200
326	Cáp đồng bọc CV 500 -750V	m	1.378.500
327	Cáp đồng bọc CV 600 -750V	m	1.688.600
328	Cáp đồng bọc CV 630 -750V	m	1.745.900
329	Cáp đồng bọc CVV 2 x 10	m	69.600
330	Cáp đồng bọc CVV 2 x 11	m	74.200
331	Cáp đồng bọc CVV 2 x 14	m	93.100
332	Cáp đồng bọc CVV 2 x 16	m	103.300
333	Cáp đồng bọc CVV 2 x 22	m	140.000
334	Cáp đồng bọc CVV 2 x 25	m	158.500
335	Cáp đồng bọc CVV 2 x 30	m	180.800
336	Cáp đồng bọc CVV 2 x 35	m	214.300
337	Cáp đồng bọc CVV 2 x 38	m	227.100
338	Cáp đồng bọc CVV 2 x 50	m	296.600
339	Cáp đồng bọc CVV 2 x 60	m	361.200
340	Cáp đồng bọc CVV 2 x 80	m	473.300
341	Cáp đồng bọc CVV 2 x 100	m	600.300
342	Cáp đồng bọc CVV 2 x 125	m	742.800
343	Cáp đồng bọc CVV 2 x 150	m	913.100

www.giaxaydung.vn

344	Cáp đồng bọc CVV 2 x 185	m	1.093.000
345	Cáp đồng bọc CVV 3 x 10	m	99.300
346	Cáp đồng bọc CVV 3 x 14	m	133.900
347	Cáp đồng bọc CVV 3 x 16	m	149.500
348	Cáp đồng bọc CVV 3 x 22	m	203.600
349	Cáp đồng bọc CVV 3 x 25	m	231.000
350	Cáp đồng bọc CVV 3 x 30	m	264.400
351	Cáp đồng bọc CVV 3 x 35	m	313.800
352	Cáp đồng bọc CVV 3 x 38	m	332.800
353	Cáp đồng bọc CVV 3 x 50	m	436.000
354	Cáp đồng bọc CVV 3 x 60	m	533.200
355	Cáp đồng bọc CVV 3 x 80	m	699.800
356	Cáp đồng bọc CVV 3 x 100	m	889.800
357	Cáp đồng bọc CVV 3 x 125	m	1.099.900
358	Cáp đồng bọc CVV 3 x 150	m	1.353.100
359	Cáp đồng bọc CVV 3 x 185	m	1.615.800
360	Cáp đồng bọc CVV 4 x 10	m	130.000
361	Cáp đồng bọc CVV 4 x 14	m	175.900
362	Cáp đồng bọc CVV 4 x 16	m	196.300
363	Cáp đồng bọc CVV 4 x 22	m	268.200
364	Cáp đồng bọc CVV 4 x 25	m	304.500
365	Cáp đồng bọc CVV 4 x 30	m	348.400
366	Cáp đồng bọc CVV 4 x 35	m	414.300
367	Cáp đồng bọc CVV 4 x 38	m	439.900
368	Cáp đồng bọc CVV 4 x 50	m	577.800
369	Cáp đồng bọc CVV 4 x 60	m	706.800
370	Cáp đồng bọc CVV 4 x 80	m	928.800
371	Cáp đồng bọc CVV 4 x 100	m	1.182.000
372	Cáp đồng bọc CVV 4 x 125	m	1.463.200
373	Cáp đồng bọc CVV 4 x 150	m	1.799.600
374	Cáp đồng bọc CVV 4 x 185	m	2.154.600
375	Cáp nhôm cách điện XLPE/PVC/80-(1x19/2.3)-0,6/1Kv	m	230.600
376	Cáp nhôm cách điện XLPE/PVC/100-(1x19/2.6)-0,6/1Kv	m	293.300
377	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x35(4x7/2.56)-0.6/1Kv	m	48.000
378	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x50(4x7/2.99)-0.6/1Kv	m	62.700

www.giaxaydung.vn

379	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x60(4x19/2.03)-0.6/1Kv	m	80.100
380	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x80(4x19/2.33)-0.6/1Kv	m	102.300
381	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x95(4x19/2.56)-0.6/1Kv	m	122.100
XXVII	**Gỗ các loại:** (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
382	Gỗ sưa Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	450.000.000
383	Gỗ trắc Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	150.000.000
384	Gỗ Hoàng đàn, Pơ mu Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	54.000.000
385	Gỗ hương Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	23.000.000
386	Gỗ cà te, cẩm lai Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	30.500.000
387	Gỗ Sến mật Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	10.000.000
388	Gỗ Sao xanh, cẩm xe Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	16.000.000
389	Gỗ Kiền kiền, xoay Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	7.500.000
390	Gỗ Giổi Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	9.000.000
391	Gỗ Cà chít, bằng lăng Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	8.000.000
392	Gỗ Thông nàng, thông 3 lá Quy cách: (15 x 20 x 200) cm	m^3	4.800.000
393	Gỗ Dầu đỏ Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	4.000.000
394	Gỗ Sến bobo Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	4.000.000
395	Gỗ Sao cát Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	4.500.000
396	Gỗ Dầu các loại Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	3.700.000
397	Gỗ Thông 2 lá Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	3.500.000
398	Gỗ Trám hồng, kháo vàng Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	3.200.000
399	Gỗ Xoan đào Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	6.000.000

www.giaxaydung.vn

400	Gỗ Vạn trứng, trám trắng, lồng mức, sữa Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m^3	3.000.000
401	Gỗ nhóm VIII	m^3	2.400.000

Công bố giá 401 loại vật liệu như trên để các chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình./.

SỞ TÀI CHÍNH

SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng

SỞ XÂY DỰNG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Văn Bách

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND&UBND tỉnh (b/c);
- Viện kinh tế - Bộ XD;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu VT,TH,XD(Năm)